

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KINH DOANH THỜI TRANG VÀ DỆT MAY

Tên chương trình (tiếng Việt): **KINH DOANH THỜI TRANG VÀ DỆT MAY**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Business in Garment, Textile and Fashion Design**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340123

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Công nghệ May và Thời trang

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KINH DOANH THỜI TRANG VÀ DỆT MAY

Tên chương trình (tiếng Việt): **KINH DOANH THỜI TRANG VÀ DỆT MAY**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Business in Garment, Textile and Fashion Design**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340123

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Công nghệ May và Thời trang

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 1231 /QĐ-DCT ngày 08 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo: KINH DOANH THỜI TRANG VÀ DỆT MAY

Tên chương trình đào tạo: Business in Garment, Textile and Fashion Design

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Kinh doanh thời trang và dệt may

Mã ngành đào tạo: 7340123

Lĩnh vực: Kinh doanh và Quản lý

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo này được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET).

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo cử nhân Kinh doanh thời trang và dệt may theo hướng ứng dụng; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có tinh thần trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý, dệt may và thời trang; có kỹ năng quản trị, tổ chức, kết nối liên ngành, tương lai có thể điều hành các loại hình doanh nghiệp trong lĩnh vực thời trang và dệt, may; có tư duy nghiên cứu độc lập; có khả năng thích nghi nhanh chóng, có năng lực đồng cảm và tự học nâng cao trình độ theo yêu cầu công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

a. Kiến thức

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ thông tin và các kiến thức về tổ chức, quản lý, sản xuất, kinh doanh thời trang và dệt may làm nền tảng để thích ứng với công việc tương lai trong lĩnh vực thời trang và dệt may.

b. Kỹ năng

Được trang bị đầy đủ các kỹ năng về thiết kế, phát triển sản phẩm, kinh doanh, tiếp thị, quản trị cơ bản; tổ chức, quản lý, sản xuất, kinh doanh thời trang và dệt may; sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ liên quan đến chuyên ngành kinh doanh thời trang và dệt may; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, truyền đạt vấn đề một cách hiệu quả trong công việc.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm; tuân thủ các quy định pháp luật và tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và xã hội; có năng lực đồng cảm; không ngừng học tập nâng cao năng lực chuyên môn để thích nghi nhanh chóng với môi trường làm việc; có động lực và khát khao trở thành nhà kinh doanh trong lĩnh vực thời trang và dệt may của nền công nghiệp cách mạng 4.0.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
a	Kiến thức	
PLO1	Phân tích kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt may.	4
PLO1.1	Áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức và ứng dụng giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế, quản trị, kinh doanh, thời trang và dệt may.	3
PLO1.2	Phác thảo ý tưởng sáng tạo, thiết kế và phát triển sản phẩm thời trang.	4
PLO1.3	Áp dụng các kiến thức về công nghệ dệt may vào quá trình kinh doanh thời trang.	4
PLO1.4	Phân tích và vận dụng các kiến thức vào việc bán hàng, tiếp thị, nhân sự, tài chính, phân phối, xúc tiến và tổ chức sự kiện trong lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt may.	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO2	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt may.	3
PLO2.1	Áp dụng các vấn đề về an ninh quốc phòng, chủ động tham gia vào các hoạt động rèn luyện sức khỏe, trí tuệ và tinh thần.	3
PLO2.2	Áp dụng các vấn đề cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt may.	3
PLO2.3	Áp dụng các vấn đề khoa học xã hội vào tổ chức, sản xuất, kinh doanh thời trang và dệt may.	3
PLO3	Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	3
PLO3.1	Áp dụng kiến thức về các phần mềm vi tính văn phòng đáp ứng yêu cầu công việc.	3
PLO3.2	Áp dụng kiến thức về phần mềm chuyên ngành ứng dụng trong lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt may.	3
PLO4	Áp dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong hoạt động kinh doanh thời trang và dệt may.	3
PLO4.1	Giải quyết các vấn đề liên quan đến việc lập kế hoạch kinh doanh trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh thời trang và dệt may.	3
PLO4.2	Áp dụng kiến thức chuyên môn vào việc hoạch định, tổ chức, quản lý, sản xuất, kinh doanh thời trang và dệt may.	3
PLO4.3	Vận hành và giám sát các quá trình trong hoạt động kinh doanh thời trang và dệt may.	3
PLO5	Áp dụng kiến thức cơ bản về quản lý và điều hành hoạt động chuyên môn.	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO5.1	Giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh thời trang và dệt may.	3
b	Kỹ năng	
PLO6	Có khả năng hình thành các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt, may.	3
PLO6.1	Có khả năng đánh giá các phương án, dự án hay chính sách về kinh doanh thời trang và dệt may cụ thể.	3
PLO6.2	Có khả năng đưa ra các ý tưởng sáng tạo, thiết kế và phát triển sản phẩm thời trang và dệt may.	3
PLO6.3	Có khả năng giải quyết các vấn đề về công nghệ và quản lý sản xuất trong lĩnh vực thời trang và dệt may.	3
PLO7	Thể hiện đúng kỹ năng lãnh đạo, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho cộng đồng.	3
PLO7.1	Chia sẻ ý kiến của cá nhân và nhóm trong việc thể hiện kỹ năng lãnh đạo và dẫn dắt các dự án kinh doanh thời trang và dệt may cụ thể.	3
PLO7.2	Có kỹ năng khởi nghiệp theo hướng sáng tạo, đổi mới và tạo việc làm nhằm thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh trong lĩnh vực thời trang và dệt may.	3
PLO8	Hình thành kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi.	3
PLO8.1	Hình thành kỹ năng phản biện, phê phán trong hoạt động kinh doanh thời trang và dệt may.	3
PLO8.2	Thực hiện được các giải pháp thay thế trong điều kiện thay đổi của môi trường kinh doanh thời trang dệt may.	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO9	Kết hợp các kỹ năng đã học vào việc đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	4
PLO9.1	Thực hiện được việc đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả của các thành viên trong nhóm.	4
PLO9.2	Đưa ra được biện pháp nâng cao hiệu quả thực hiện công việc của cá nhân và các thành viên trong nhóm.	4
PLO10	Thể hiện kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	3
PLO10.1	Thể hiện kỹ năng giao tiếp, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc.	3
PLO10.2	Có khả năng chuyển tải phổ biến kiến thức, kỹ năng và giải pháp đến các thành viên trong việc thực hiện công việc cụ thể hay phức tạp.	3
PLO11	Thể hiện đúng năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	3
PLO11.1	Áp dụng kỹ năng Tiếng Anh cơ bản đạt mức trình độ năng lực ngoại ngữ bậc 3/6.	3
PLO11.2	Thể hiện khả năng giao tiếp, đọc và dịch được tài liệu Tiếng Anh trong nghiên cứu và công việc của ngành học.	3
c	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
PLO12	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	3
PLO12.1	Làm việc độc lập hoặc nhóm, có ý thức trách nhiệm trong công việc khi được giao nhiệm vụ.	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO12.2	Sẵn sàng chịu trách nhiệm trước tập thể đối với kết quả thực hiện công việc được giao.	3
PLO13	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao.	3
PLO13.1	Thực hiện hướng dẫn các thành viên trong nhóm hoàn thành công việc trong phạm vi được giao.	3
PLO13.2	Thực hiện nhiệm vụ giám sát công việc của các thành viên trong nhóm.	3
PLO14	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	3
PLO14.1	Xác định được vấn đề trong việc tự định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn.	3
PLO14.2	Nhận dạng và bảo vệ được quan điểm cá nhân.	3
PLO15	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	3
PLO15.1	Tiến hành lập kế hoạch công việc chuyên môn.	3
PLO15.2	Xác định được các vấn đề phát sinh trong việc điều phối và quản lý trong phạm vi công việc được giao.	3
PLO15.3	Thảo luận nhằm đánh giá và đề xuất giải pháp cải thiện kết quả hoạt động.	3

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC								KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ - TRÁCH NHIỆM				
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15						
1	11200001	0101100651	Triết học Mác-Lênin	3	1	x	Đại cương	0	2	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0		
2	11200002	0101002298	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	6	x	Đại cương	0	2	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0		
3	11200003	0101000476	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	x	Đại cương	0	2	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0		
4	11200004	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	5	x	Đại cương	0	2	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0		
5	11200005	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5	x	Đại cương	0	2	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0		
6	14200101	0101100822	Anh văn 1	3	3	x	Ngoại ngữ	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	3	0	3	3	0	0	0		
7	14200102	0101100823	Anh văn 2	3	4	x	Ngoại ngữ	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	3	0	3	3	0	0	0		
8	14200103	0101100824	Anh văn 3	3	5	x	Ngoại ngữ	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	3	0	3	3	0	0	0		
9	01201010	0101101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3	3	x	Tin học	2	0	3	0	0	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0	3	0	0	0		
10	11200006	0101003671	Pháp luật đại cương	2	2	x	Xã hội	0	2	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0		
11	16201001	0101001706	Giáo dục thể chất 1	0	2	x	GDTC	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0		
12	16201002	0101001695	Giáo dục thể chất 2	0	4	x	GDTC	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0		

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC								KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ - TRÁCH NHIỆM				
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15						
13	16201003	0101001719	Giáo dục thể chất 3	0	6	x	GDTC	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	
14	16200004	0101001657	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	0	1	x	GDTC	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	
15	11200002	0101001662	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	0	3	x	GDTC	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	
16	16200006	0101001669	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	0	4	x	GDTC	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	
17	16200007	0101001677	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	0	5	x	GDTC	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	
18	07200444	0101002400	Kỹ năng giao tiếp	2	1	0	Xã hội	0	3	3	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	3	0	3	3	3	0	0	
19	09200037	0101003297	Môi trường và con người	2	0	0	SHMT	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	3	0	3	0	0	0	0	
20	17200001	0101100936	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	0	0	Xã hội	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	3	
21	15200003	0101006162	Toán cao cấp C1	3	2	0	Toán	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0	3	0	3	0	0	0	0	
22	15200004	0101006167	Toán cao cấp C2	2	2	0	Toán	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0	3	0	3	0	0	0	0	
23	15200005	0101006622	Xác suất thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2	0	0	Toán	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0	3	0	3	0	0	0	0	
24	10202101	0101101575	Nhập môn kỹ thuật máy	3	2	x	Công nghệ dệt, may	4	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0	0	

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC								KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ - TRÁCH NHIỆM				
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15						
25	10200102	0101101576	Đại cương vật liệu dệt may	3	2	x	Công nghệ dệt, may	4	0	0	0	0	0	0	3	0	0	4	0	0	0	0	3	0	0	0	0	
26	10200103	0101101577	Tạo mẫu trang phục	3	1	x	Công nghệ dệt, may	3	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
27	10200015	0101006123	Tổ chức và quản lý sản xuất trong ngành may	2	4	x	Công nghệ dệt, may	3	0	2	0	0	0	2	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	
28	10201104	0101101578	Công nghệ thông tin trong thiết kế thời trang	3	3	x	Thời trang	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	3	0	0	
29	10200105	0101101579	Nguyên lý thiết kế thời trang	3	1	x	Thời trang	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	4	0	0	0	0	0	3	0	0	
30	10200106	0101101580	Quan trị đại cương	2	1	x	Kinh doanh	4	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	4	0	0	0	3	0	0	0	0	
31	07200001	0101003428	Nguyên lý kế toán	3	3	x	Kinh doanh	3	0	0	3	0	3	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	
32	10202107	0101101581	Vẽ kỹ thuật sản phẩm thời trang	3	4	x	Thời trang	3	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	
33	10200108	0101101582	Nhập môn kinh doanh thời trang và dệt may	3	1	x	Kinh doanh	4	0	0	0	0	0	0	3	0	0	4	0	0	0	3	0	0	0	0	0	
34	10200109	0101101583	Kế hoạch kinh doanh thời trang và dệt may	3	6	x	Kinh doanh	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	3	
35	13202046	0101007909	Thông kê ứng dụng	3	3	0	Kinh doanh	3	0	3	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	3	
36	13200014	013200035	Hành vi người tiêu dùng	3	0	0	Kinh doanh	0	0	0	3	0	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC								KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ - TRÁCH NHIỆM								
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15										
37	13200004	0101002341	Kinh tế vi mô	3	0	0	Kinh doanh	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	
38	13200005	0101002349	Kinh tế vĩ mô	3	0	0	Kinh doanh	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	
39	13200020	0101003575	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	0	0	Kinh doanh	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
40	10200110	0101101584	Vận trù học trong công nghiệp dệt may	3	0	0	Công nghệ dệt, may	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	
41	10201111	0101101585	Vẽ minh họa thời trang	3	0	0	Thời trang	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
42	10200020	0101007322	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2	4	0	Kinh doanh	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
43	13200017	0101003931	Quản trị học	2	0	0	Kinh doanh	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
44	13200012	0101100038	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	0	0	Kinh doanh	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
45	10200021	0101100438	Lịch sử thời trang	2	0	0	Thời trang	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	10200112	0101101586	Đại cương công nghệ sản xuất trang phục	3	3	x	Công nghệ dệt, may	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	
47	10202113	0101101587	Phát triển và quản lý đơn hàng	3	5	x	Công nghệ dệt, may	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
48	10200037	0101101276	Quản lý chất lượng trong ngành may	2	5	x	Công nghệ dệt, may	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC								KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ - TRÁCH NHIỆM					
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15							
49	10202114	0101101588	Phương pháp thiết kế bộ sưu tập thời trang	3	6	x	Thời trang	3	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	
50	10202115	0101101589	Phát triển dòng sản phẩm thời trang và dệt may	3	4	x	Thời trang	3	0	0	0	0	0	3	0	3	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0
51	10201011	0101007307	Thiết kế thời trang trên mannequin	2	2	x	Thời trang	3	0	0	0	0	0	3	3	0	3	0	3	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0
52	10200116	0101101590	Quan lý doanh nghiệp thời trang	2	5	x	Kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	10200117	0101101591	Thương mại điện tử thời trang	3	6	x	Kinh doanh	4	0	0	0	0	0	3	0	3	0	3	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0
54	10200118	0101101592	Quan lý chuỗi cung ứng thời trang và dệt may	3	4	x	Kinh doanh	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0
55	10202119	0101101593	Xuất nhập khẩu trong ngành may	3	4	x	Kinh doanh	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0
56	10200120	0101101594	Quan trị thương hiệu thời trang	2	6	x	Kinh doanh	0	0	0	3	0	0	0	0	3	0	4	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
57	10203121	0101101595	Đồ án thiết kế mô hình cửa hàng thời trang	2	6	x	Tổng hợp	4	0	3	0	0	0	0	0	0	0	4	0	4	0	3	3	0	0	0	0	3	0
58	10203122	0101101596	Đồ án phát triển và tiếp thị sản phẩm thời trang	2	5	x	Tổng hợp	4	0	0	3	0	3	0	3	0	4	0	4	0	0	0	0	0	0	3	3	0	3
59	10200123	0101101597	Kỹ thuật trang trí trang phục	2	5	0	Công nghệ dệt, may	3	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0
60	11200009	0101003039	Luật kinh tế	2	0	0	Kinh doanh	3	0	0	0	0	0	3	0	3	0	3	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	0

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC										KỸ NĂNG							NĂNG LỰC TỰ CHỦ - TRÁCH NHIỆM										
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15													
61	13202048	0101100025	Tổ chức tiền lương trong doanh nghiệp	2	0	0	Kinh doanh	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
62	10200060	0101101280	Sản xuất may mặc bền vững	2	0	0	Công nghệ dệt, may	3	0	0	3	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
63	10202124	0101101598	Tổ chức sự kiện thời trang	3	6	0	Thời trang	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	
64	13202041	13200015	Quản trị nguồn nhân lực	3	0	0	Kinh doanh	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
65	10204125	0101101599	Thực tập nghề nghiệp	7	7	x	Tổng hợp	4	0	0	0	0	3	0	0	0	0	4	4	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
66	10206126	0101007331	Khóa luận tốt nghiệp	8	7	x	Tổng hợp	4	0	0	0	0	0	0	3	0	0	4	4	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Tổng số học phần đáp ứng chuẩn đầu ra								33	20	10	13	6	40	6	18	36	13	3	41	14	10	10	3	41	14	10	3	3	3	3	3	3	3	16	

3. Khối lượng học tập

TT	Kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương, khoa học cơ bản	32 tín chỉ	26,45
2	Cơ sở ngành	36 tín chỉ	29,75
3	Ngành	38 tín chỉ	31,40
4	Chuyên ngành	15 tín chỉ	12,40
Tổng		121 tín chỉ	100

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo chính quy: 3,5 năm.

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo vừa làm vừa học: 4,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi sinh viên đáp ứng đủ các điều kiện tốt nghiệp của trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Quy chế đào tạo: Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kỹ năng về ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kiến thức về công nghệ thông tin: Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (Ban hành kèm theo Quyết định số 1201/QĐ-DCT ngày 17/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin đối với sinh viên, học viên không chuyên ngành CNTT của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh doanh thời trang và dệt may có thể đáp ứng nhu cầu tuyển dụng và làm việc tại các vị trí:

- Thiết kế và phát triển sản phẩm thời trang, thiết kế mẫu vải kỹ thuật số, thiết kế thời trang bền vững.
- Quản lý dòng sản phẩm thời trang, quản lý chuỗi cung ứng thời trang và dệt may, quản lý chất lượng sản phẩm thời trang.
- Phân tích xu hướng, thu mua và quản lý vật tư thời trang và dệt may, hoạch định phân phối sản phẩm thời trang.
- Tổ chức sự kiện, trưng bày sản phẩm, truyền thông và tiếp thị thời trang.
- Tự khởi nghiệp và kinh doanh trong lĩnh vực dệt may và thời trang.
- Cán bộ tham gia đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên ngành Kinh doanh thời trang và dệt may.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo bậc cử nhân ngành Kinh doanh thời trang và dệt may, sinh viên có thể học nâng cao trình độ bậc Thạc sĩ và Tiến sĩ các ngành gần trong khối ngành kinh doanh và quản lý.

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện
					(học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản				32 (29,3)	
				<i>(Không tính khối lượng kiến thức các học phần GDTC, GDQP-AN)</i>	
Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc				25 (22,3)	
1	0101100651	11200001	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	(a) 0101100651
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	(a) 0101100651
4	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
6	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	
7	0101100823	14200102	Anh văn 2	3 (3,0)	
8	0101100824	14200103	Anh văn 3	3 (3,0)	
9	0101007557	01202010	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
10	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
11	0101001706	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy
12	0101001695	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001706
13	0101001719	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001706, (a) 0101001695
14	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tính tín chỉ tích lũy
15	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657, (c) 0101001657,

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện
					(học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
					(c) 0101001669, (c) 0101001677
16	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (1,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657, (c) 0101001657, (c) 0101001662, (c) 0101001677
17	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657, (c) 0101001657, (c) 0101001662, (c) 0101001669
Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần nhóm A và 2 học phần nhóm B)				7 (7,0)	
Nhóm tự chọn A (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
18	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
19	0101003297	09200037	Môi trường và con người	2 (2,0)	
20	0101100936	11200008	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
Nhóm tự chọn B (Chọn tối thiểu 2 học phần)				5 (5,0)	
21	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
22	0101006167	15200004	Toán cao cấp C2	2 (2,0)	
23	0101006622	15200005	Xác suất thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2 (2,0)	
II. Kiến thức cơ sở ngành				36	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				31 (24,7)	
24	0101101575	10202101	Nhập môn kỹ thuật may	3 (1,2)	
25	0101101576	10200102	Đại cương vật liệu dệt may	3 (3,0)	
26	0101101577	10200103	Tạo mẫu trang phục	3 (3,0)	
27	0101006123	10200015	Tổ chức và quản lý sản xuất trong ngành may	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện
					(học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
28	0101101578	10201104	Công nghệ thông tin trong thiết kế thời trang	3 (0,3)	
29	0101101579	10200105	Nguyên lý thiết kế thời trang	3 (3,0)	
30	0101101580	10200106	Quản trị đại cương	2 (2,0)	
31	0101003428	07200001	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
32	0101101581	10202107	Vẽ kỹ thuật sản phẩm thời trang	3 (1,2)	
33	0101101582	10200108	Nhập môn kinh doanh thời trang và dệt may	3 (3,0)	
34	0101101583	10200109	Kế hoạch kinh doanh thời trang và dệt may	3 (3,0)	
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 1 học phần nhóm C và 1 học phần nhóm D</i>)				5	
Nhóm tự chọn C (<i>Chọn tối thiểu 1 học phần</i>)				3	
35	0101007909	13202046	Thống kê ứng dụng	3 (3,0)	
36	013200035	13200014	Hành vi người tiêu dùng	3 (3,0)	
37	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
38	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	
39	0101003575	13200020	Phân tích hoạt động kinh doanh	3 (3,0)	
40	0101101584	10200110	Vận trù học trong công nghiệp dệt may	3 (3,0)	
41	0101101585	10201111	Vẽ minh họa thời trang	3(0,3)	
Nhóm tự chọn D (<i>Chọn tối thiểu 1 học phần</i>)				2 (2,0)	
42	0101007322	10200020	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2 (2,0)	
43	0101003931	13200017	Quản trị học	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện
					(học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
44	0101100038	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
45	0101100438	10200021	Lịch sử thời trang	2 (2,0)	
III. Kiến thức ngành				38	
Kiến thức ngành bắt buộc				33 (23,10)	
46	0101101586	10200112	Đại cương công nghệ sản xuất trang phục	3 (3,0)	
47	0101101587	10202113	Phát triển và quản lý đơn hàng	3 (2,1)	
48	0101101276	10200037	Quản lý chất lượng trong ngành may	2 (2,0)	
49	0101101588	10202114	Phương pháp thiết kế bộ sưu tập thời trang	3 (2,1)	
50	0101101589	10202115	Phát triển dòng sản phẩm thời trang và dệt may	3 (2,1)	
51	0101007307	10201011	Thiết kế thời trang trên mannequin	2 (0,2)	(a) 0101101575
52	0101101590	10200116	Quản lý doanh nghiệp thời trang	2 (2,0)	
53	0101101591	10200117	Thương mại điện tử thời trang	3 (3,0)	
54	0101101592	10200118	Quản lý chuỗi cung ứng thời trang và dệt may	3 (3,0)	
55	0101101593	10202119	Xuất nhập khẩu trong ngành may	3 (2,1)	
56	0101101594	10200120	Quản trị thương hiệu thời trang	2 (2,0)	
57	0101101595	10203121	Đồ án thiết kế mô hình cửa hàng thời trang	2 (0,2)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện
					(học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
58	0101101596	10203122	Đồ án phát triển và tiếp thị sản phẩm thời trang	2 (0,2)	
Kiến thức ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần nhóm E và 1 học phần nhóm F)				5	
Nhóm tự chọn E (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2	
59	0101101597	10200123	Kỹ thuật trang trí trang phục	2 (0,2)	
60	0101003039	11200009	Luật kinh tế	2 (0,2)	
61	0101100025	13202048	Tổ chức tiền lương trong doanh nghiệp	2 (1,1)	
62	0101101280	10200060	Sản xuất may mặc bền vững	2 (0,2)	
Nhóm tự chọn F (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (2,1)	
63	0101101598	10202124	Tổ chức sự kiện thời trang	3(2,1)	
64	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực	3(2,1)	
IV. Kiến thức chuyên ngành (Học kỳ doanh nghiệp)				15 (0,15)	
65	0101101599	10204125	Thực tập nghề nghiệp	7(0,7)	
66	0101007331	10206126	Khóa luận tốt nghiệp	8(0,8)	
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				86	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				35	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				121	

12. Kế hoạch đào tạo

12.1. Kế hoạch đào tạo chính quy

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 16 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				14 (14,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0101100651	11200001	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	
2	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
3	0101101577	10200103	Tạo mẫu trang phục	3 (3,0)	
4	0101101579	10200105	Nguyên lý thiết kế thời trang	3 (3,0)	
5	0101101580	10200106	Quản trị đại cương	2 (2,0)	
6	0101101582	10200108	Nhập môn kinh doanh thời trang và dệt may	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
2	0101003297	09200037	Môi trường và con người	2 (2,0)	
3	0101100936	17200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
Học kỳ 2: 17 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				12 (8,4)	
1	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
3	0101001706	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
4	0101101575	10202101	Nhập môn kỹ thuật may	3 (1,2)	
5	0101101576	10200102	Đại cương vật liệu dệt may	3 (3,0)	
6	0101007307	10201011	Thiết kế thời trang trên mannequin	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)				5 (5,0)	
1	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
2	0101006167	15200004	Toán cao cấp C2	2 (2,0)	
3	0101006622	15200005	Xác suất thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 18 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15 (6,9)	
1	0101100822	11200002	Anh văn 1	3 (3,0)	
2	0101101922	01201010	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
3	0101001662	11200002	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
4	0101101578	10201104	Công nghệ thông tin trong thiết kế thời trang	3 (0,3)	
5	0101003428	0720001	Nguyên lý kế toán	3 (0,3)	
6	0101101586	10200112	Đại cương công nghệ sản xuất trang phục	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3	
1	0101007909	13202046	Thống kê ứng dụng	3 (2,1)	
2	013200035	13200014	Hành vi người tiêu dùng	3 (3,0)	
3	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
4	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	
5	0101003575	13200020	Phân tích hoạt động kinh doanh	3 (3,0)	
6	0101101584	10200110	Vận trù học trong công nghiệp dệt may	3 (3,0)	
7	0101101585	10201111	Vẽ minh họa thời trang	3 (0,3)	
Học kỳ 4: 19 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				17 (13,4)	
1	0101100823	14200202	Anh văn 2	3 (3,0)	
2	0101001695	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (2,0)	Không tích lũy
3	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	1 (1,0)	Không tích lũy
4	0101006123	10200015	Tổ chức và quản lý sản xuất trong ngành may	2 (2,0)	
5	0101101581	10202107	Vẽ kỹ thuật sản phẩm thời trang	3 (1,2)	
6	0101101589	10202115	Phát triển dòng sản phẩm thời trang và dệt may	3 (2,1)	
7	0101101592	10200118	Quản lý chuỗi cung ứng thời trang và dệt may	3 (3,0)	
8	0101101593	10202119	Xuất nhập khẩu trong ngành may	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101007322	10200020	Tâm lý học kinh doanh ngành may mặc	2 (2,0)	
2	0101003931	13200017	Quản trị học	2 (2,0)	
3	0101100038	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
4	0101100438	10200021	Lịch sử thời trang	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 18 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				16 (13,3)	
1	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
2	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
3	0101100824	14200203	Anh văn 3	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
4	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4	2 (2,0)	Không tích lũy
5	0101101587	10202113	Phát triển và quản lý đơn hàng	3 (2,1)	
6	0101101276	10200037	Quản lý chất lượng trong ngành may	2 (2,0)	
7	0101101590	10200116	Quản lý doanh nghiệp thời trang	2 (2,0)	
8	0101101596	10203122	Đồ án phát triển và tiếp thị sản phẩm thời trang	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2	
1	0101101597	10200123	Kỹ thuật trang trí trang phục	2 (2,0)	
2	0101003039	11200009	Luật kinh tế	2 (2,0)	
3	0101100025	13202048	Tổ chức tiền lương trong doanh nghiệp	2 (1,1)	
4	0101101280	10200060	Sản xuất may mặc bền vững	2 (2,0)	
Học kỳ 6: 18 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15 (14,1)	
1	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	
2	0101001719	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
3	0101101583	10200109	Kế hoạch kinh doanh thời trang và dệt may	3 (3,0)	
4	0101101588	10202114	Phương pháp thiết kế bộ sưu tập thời trang	3 (2,1)	
5	0101101591	10200117	Thương mại điện tử thời trang	3 (3,0)	
6	0101101594	10200120	Quản trị thương hiệu thời trang	2 (2,0)	
7	0101101595	10203121	Đồ án thiết kế mô hình cửa hàng thời trang	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (2,1)	
1	0101101598	10202124	Tổ chức sự kiện thời trang	3 (2,1)	
2	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực	3 (2,1)	
Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy					
Học kỳ doanh nghiệp: 15 tín chỉ tích lũy					
1	0101101599	10204125	Thực tập nghề nghiệp	7 (0,7)	
2	0101007331	10206126	Khóa luận tốt nghiệp	8 (0,8)	

12.2. Kế hoạch đào tạo vừa làm vừa học

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 13 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				11 (11,0)	
1	0101100651	11200001	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	
2	0101001706	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (2,0)	Không tích lũy
3	0101101579	10200105	Nguyên lý thiết kế thời trang	3 (3,0)	
4	0101101580	10200106	Quản trị đại cương	2 (2,0)	
5	0101101582	10200108	Nhập môn kinh doanh thời trang và dệt may	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
2	0101003297	09200037	Môi trường và con người	2 (2,0)	
3	0101100936	17200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
Học kỳ 2: 14 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				9 (4,5)	
1	0101101922	01201010	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
2	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
3	0101101575	10202101	Nhập môn kỹ thuật may	3 (1,2)	
4	0101101576	10200102	Đại cương vật liệu dệt may	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)				5 (5,0)	
1	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
2	0101006167	15200004	Toán cao cấp C2	2 (2,0)	
3	0101006622	15200005	Xác suất thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 14 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				11 (10,1)	
1	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	
2	0101100822	11200002	Anh văn 1	3 (3,0)	
3	0101001662	11200002	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
4	101003428	0720001	Nguyên lý kế toán	3 (2,1)	
5	0101101586	10200112	Đại cương công nghệ sản xuất trang phục	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3	
1	0101007909	13202046	Thống kê ứng dụng	3 (2,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
2	013200035	13200014	Hành vi người tiêu dùng	3 (3,0)	
3	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
4	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	
5	0101003575	13200020	Phân tích hoạt động kinh doanh	3 (3,0)	
6	0101101584	10200110	Vận trù học trong công nghiệp dệt may	3 (3,0)	
7	0101101585	10201111	Vẽ minh họa thời trang	3 (0,3)	
Học kỳ 4: 13 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				11 (8,3)	
1	0101100823	14200202	Anh văn 2	3 (3,0)	
2	0101001695	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy
3	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (1,0)	Không tích lũy
4	0101006123	10200015	Tổ chức và quản lý sản xuất trong ngành may	2 (2,0)	
5	0101101581	10202107	Vẽ kỹ thuật sản phẩm thời trang	3 (1,2)	
6	0101101589	10202115	Phát triển dòng sản phẩm thời trang và dệt may	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101007322	10200020	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2 (2,0)	
2	0101003931	13200017	Quản trị học	2 (2,0)	
3	0101100038	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
4	0101100438	10200021	Lịch sử thời trang	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 14 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				12 (11,1)	
1	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
2	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
3	0101100824	14200203	Anh văn 3	3 (3,0)	
4	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (2,0)	Không tích lũy
5	0101101587	10202113	Phát triển và quản lý đơn hàng	3 (2,1)	
6	0101101276	10200037	Quản lý chất lượng trong ngành may	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2	
1	0101101597	10200123	Kỹ thuật trang trí trang phục	2 (2,0)	
2	0101003039	11200009	Luật kinh tế	2 (2,0)	
3	0101100025	13202048	Tổ chức tiền lương trong doanh nghiệp	2 (1,1)	
4	0101101280	10200060	Sản xuất may mặc bền vững	2 (2,0)	
Học kỳ 6: 14 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				11 (10,1)	
1	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
2	0101001719	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
3	0101101583	10200109	Kế hoạch kinh doanh thời trang và dệt may	3 (3,0)	
4	0101101588	10202114	Phương pháp thiết kế bộ sưu tập thời trang	3 (2,1)	
5	0101101591	10200117	Thương mại điện tử thời trang	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (2,1)	
1	0101101598	10202124	Tổ chức sự kiện thời trang	3 (2,1)	
2	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực	3 (2,1)	
Học kỳ 7: 12 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				12 (7,5)	
1	0101101577	10200103	Tạo mẫu trang phục	3 (3,0)	
2	0101101578	10201104	Công nghệ thông tin trong thiết kế thời trang	3 (0,3)	
3	0101101590	10200116	Quản lý doanh nghiệp thời trang	2 (2,0)	
4	0101101596	10203122	Đồ án phát triển và tiếp thị sản phẩm thời trang	2 (0,2)	
5	0101101594	10200120	Quản trị thương hiệu thời trang	2 (2,0)	
Học kỳ 8: 12 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				12 (7,5)	
1	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2	0101007307	10201011	Thiết kế thời trang trên mannequin	2 (0,2)	
3	0101101592	10200118	Quản lý chuỗi cung ứng thời trang và dệt may	3 (3,0)	
4	0101101593	10202119	Xuất nhập khẩu trong ngành may	3 (2,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
5	0101101595	10203121	Đồ án thiết kế mô hình cửa hàng thời trang	2 (0,2)	
Học kỳ 9: 15 tín chỉ tích lũy					
Học kỳ doanh nghiệp: 15 tín chỉ tích lũy					
1	0101101599	10204125	Thực tập nghề nghiệp	7 (0,7)	
2	0101007331	10206126	Khóa luận tốt nghiệp	8 (0,8)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng, đủ theo Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo đã được phê duyệt phù hợp với Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn người học đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương của học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục ‘Học tập chủ động, làm việc sáng tạo’, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/ giáo viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.

- Phải nghiên cứu đề cương học phần, giáo trình và tài liệu tham khảo trước khi đến lớp để tiếp thu bài giảng được tốt nhất.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn hoặc bài giảng của giảng viên.

- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 2 tháng 8 năm 2022

P. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT

PGS.TS Lê Thị Hồng Ánh

TP. HCM, ngày 15 tháng 8 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

Phạm Hồ Mai Anh

TP. HCM, ngày 15 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	2
3. Khối lượng học tập	13
4. Thời gian đào tạo	13
5. Văn bằng tốt nghiệp.....	13
6. Chuẩn đầu vào	13
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập.....	14
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	14
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	14
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	14
11. Nội dung chương trình đào tạo	15
12. Kế hoạch đào tạo	19
12.1. Kế hoạch đào tạo chính quy	19
12.2. Kế hoạch đào tạo vừa làm vừa học.....	23
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo.....	26
14. Hướng dẫn thực hiện	26
15. Phê duyệt chương trình đào tạo	27



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



PHỤ LỤC 1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KINH DOANH THỜI TRANG VÀ DỆT MAY
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1235/QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



PHỤ LỤC 1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KINH DOANH THỜI TRANG VÀ DỆT MAY
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1235/QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

PHỤ LỤC 1.1. CĂN CỨ XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Căn cứ Thông tư 22/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ Thông tư 25/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/10/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình giáo dục môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ Thông tư 05/2020/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;
- Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01/9/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học theo tín chỉ;
- Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Căn cứ Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học.

- Căn cứ Quyết định số 1201/QĐ-DCT ngày 17/05/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) đối với sinh viên, học viên không chuyên ngành CNTT.

2. Căn cứ thực tiễn

- Hiện nay trên thế giới, quá trình sản xuất kinh doanh sản phẩm may mặc thời trang đã được các nước phát triển thực hiện một cách phổ biến trên nhiều khía cạnh, đó là đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình sản xuất, đổi mới công tác quản lý và đổi mới marketing cho sản phẩm... Ở nước ta, xu hướng nhu cầu kinh doanh thời trang trong tương lai sẽ không chỉ dừng lại ở việc kinh doanh nhỏ lẻ.
- Theo Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TPHCM), dự báo giai đoạn 2015 - 2020 đến 2025, nhu cầu tuyển dụng ngành dệt may chiếm tỷ trọng 7,6% tổng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động TPHCM (khoảng 20.500 chỗ làm việc trống mỗi năm).
- Kết quả khảo sát nhu cầu nhân lực thuộc lĩnh vực Kinh doanh thời trang, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực KDTT&DM đang trong tình trạng thiếu hụt lớn nhân lực, đặc biệt nhân lực có trình độ cao.
- Theo ước tính, tốc độ tăng trưởng lao động hằng năm của ngành dệt may đạt từ 60.000 - 90.000 lao động mới/năm, cao hơn mức trung bình của tất cả các ngành khác. Theo dự báo nhu cầu lao động ngành dệt may trong các năm tới vẫn gia tăng. Dự kiến giai đoạn 2020 - 2025 tăng 8%; giai đoạn từ 2026 - 2030 tăng 6% cho đến khi ngành dệt may áp dụng hoàn toàn Cách mạng công nghiệp 4.0.
- Việc xây dựng chương trình đào tạo đã dựa trên những cơ sở sau:
 - ✓ Dự báo nhu cầu nhân lực ngành Kinh doanh thời trang và Dệt May trong thời gian tới

- ✓ Tham khảo, đối sánh (có bảng đối sánh kèm theo) chương trình đào tạo cùng ngành của các trường gồm trường Đại học American Inter-Continental (Mỹ) và trường Đại học RMIT Việt Nam.
- ✓ Các ý kiến đóng góp của doanh nghiệp có sử dụng lao động cùng ngành dệt may và thời trang
- ✓ Các ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong lĩnh vực Kinh doanh thời trang và Dệt may
- ✓ Báo cáo kết quả khảo sát của các bên liên quan: doanh nghiệp, chuyên gia, giảng viên, cựu sinh viên, sinh viên trong lĩnh vực Kinh doanh thời trang và Dệt, may.
- ✓ Xét năng lực đào tạo của Khoa Công nghệ may và Thời trang trường đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh.

PHỤ LỤC 1.2. THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

1. Thang đánh giá chuẩn kiến thức (PLO₁₋₅)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Nhớ/Biết	Có thể nhắc lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó	Ghi nhớ, liệt kê, gọi tên, nhận biết, nhận dạng, nhớ lại, xác định, phân loại, mô tả, định vị, phác thảo, nêu ví dụ, trình bày, nêu, giới thiệu, chỉ ra,...
2	Hiểu	Nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ, khái quát	Tóm tắt, giải thích, diễn dịch, mô tả, so sánh, chuyển đổi, ước lượng, diễn giải, phân biệt, chứng tỏ, hình dung, trình bày lại, viết lại, lấy/cho ví dụ,...
3	Áp dụng	Áp dụng thông tin đã biết vào một tình huống, điều kiện mới	Giải quyết, minh họa, tính toán, diễn dịch, thao tác, dự đoán, bày tỏ, áp dụng, phân loại, sửa đổi, đưa vào thực tế, chứng minh, ước tính, vận hành,...
4	Phân tích	Chia thông tin thành những phần nhỏ và chỉ ra mối liên hệ của chúng tới tổng thể	Phân tích, tổ chức, suy luận, lựa chọn, vẽ biểu đồ, phân biệt, đối chiếu, so sánh, chỉ ra sự khác biệt, phân loại, phác thảo, liên hệ,...
5	Đánh giá, Sáng tạo	Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân đối với thông tin dựa trên các chuẩn mực, tiêu chí; Xác lập thông tin, sự vật mới trên cơ sở những thông tin, sự vật đã có.	Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, tổng hợp, so sánh,...; Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, đề xuất, sáng tác,...

2. Thang đánh giá kỹ năng cảm xúc (PLO₆₋₁₁)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Tiếp nhận	Tiếp thu hoặc chú tâm vào giá trị	Được tiếp xúc với, lắng nghe ý kiến, nhận thức được
2	Phản hồi	Làm việc, tham gia vào việc hình thành giá trị	Chấp nhận, hình thành thói quen, tham gia, đóng góp
3	Hình thành giá trị	Cam kết thực hiện giá trị	Cam kết, tuân thủ, nhận xét, thảo luận, chia sẻ ý kiến, có khả năng hình thành giá trị
4	Tổ chức	Có nhận thức/tổ chức hệ thống giá trị	Thiết lập, thể hiện niềm tin, thích ứng, tổ chức thành hệ thống, đáp ứng
5	Đặc trưng hóa	Tích hợp, xây dựng thành hệ thống giá trị của bản thân	Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, sáng tác, đề xuất

3. Thang đánh giá kỹ năng hành vi (PLO₆₋₁₁)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Nhận thức, thiết lập	Quan sát và làm rập khuôn được.	Nhận thức được, tạo thành thói quen (kỹ năng mềm)...; Làm theo được, lặp lại được, thực hành (kỹ năng hành vi)...
2	Làm theo hướng dẫn	Biết cách làm và tự làm được.	Thực hiện được, thể hiện được, làm được...; tuân thủ các yêu cầu...
3	Làm thuần thục	Thực hiện một cách chính xác	Áp dụng chính xác, thực hiện chính xác, thể hiện đúng, làm đúng... các kỹ năng
4	Làm thành thạo kỹ năng phức tạp; Thích ứng	Thực hiện một cách chính xác công việc, có thể phối hợp các kỹ năng.	Áp dụng thành thạo, phối hợp được, kết hợp được các kỹ năng đơn giản để thực hiện kỹ năng phức tạp, thể hiện thuần thục... các kỹ năng đã học vào thực tế; thích ứng được các kỹ năng mới...
5	Sáng chế	Thực hiện công việc chính xác với tốc độ cao, thuần thục; có phần sáng tạo	Tạo ra được, thiết kế được... sản phẩm/quá trình/quy trình/hệ thống... phù hợp yêu cầu, kết hợp được các kỹ năng đã học... để giải quyết một vấn đề thực tiễn...

4. Thang đánh giá trình độ năng lực (PLO₁₂₋₁₅)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Trải nghiệm	Đã trải nghiệm hoặc gặp qua tình huống/ý tưởng/vấn đề tương tự...	Được tiếp xúc với tình huống/ý tưởng...
2	Tham gia	Có thể tham gia/đóng góp ý kiến để giải quyết vấn đề/ý tưởng... trong thực tiễn dựa trên những tình huống/kiến thức đã học	Mô tả được/xác định được vấn đề/ý tưởng/quá trình/quy trình/hệ thống...; liệt kê được/nhận biết được tình huống/sự cố/...; thực hiện được quá trình/quy trình/yêu cầu theo yêu cầu...
3	Giải thích	Có thể hiểu và giải thích được vấn đề/ý tưởng có liên quan dựa trên những kiến thức/kỹ năng/vấn đề/ý tưởng... đã học qua/trải qua	Thảo luận/giải thích được sự cố trong quá trình sản xuất...; /phân loại/ nhận dạng được thiết bị, quá trình, quy trình...; xác định được vấn đề tương ứng với trường hợp cụ thể; phân loại/xác định được...
4	Triển khai	Có thể thực hành được và triển khai được vấn đề trong thực tiễn	Áp dụng được kỹ năng đã học; lựa chọn được thiết bị, quá trình, quy trình, hệ thống... phù hợp với thực tiễn; thực hiện, sử dụng được...; chuẩn bị được, lên kế hoạch được để thực hiện... Phân tích được, minh họa được, so sánh được; đặt câu hỏi được; thí nghiệm/kiểm tra được...
5	Lãnh đạo/phát minh	Có thể lãnh đạo để thực hiện; xây dựng được công cụ để giải quyết vấn đề trong thực tiễn...	Xây dựng được công thức, quá trình, quy trình, hệ thống...; tổng hợp được thông tin; lập kế hoạch để sản xuất...; đánh giá được, ước tính được hiệu quả quá trình, quy trình...

PHỤ LỤC 1.3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chương trình chuẩn tham khảo:

Chương trình tham chiếu của trường Đại học American Inter-Continental (Mỹ)

Chương trình tham chiếu của trường Đại học RMIT Việt Nam

2. Bảng đối sánh chương trình đào tạo của Trường (HUFJ) với các chương trình đào tạo đang lưu hành của trường khác (trong và ngoài nước)

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFJ										Chương trình tham chiếu của trường Đại học American Inter-Continental (Mỹ)			Chương trình tham chiếu của trường Đại học RMIT Việt Nam		
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	
			I	II	III	IV	V	VI								VII
I	Khởi kiến thức giáo dục đại cương	32									42		I. Khởi kiến thức giáo dục đại cương	36		
I.1	Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc	25									36		I.1. Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc	30		
1	Triết học Mác-Lênin	3	3								4.5	10	Nhập môn tiếp thị thời trang	6	10	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2						2			4.5	10	Nhập môn chuỗi bán lẻ thời trang	6	15	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2							4.5	50	Nhập môn quản trị doanh nghiệp thời trang	6	15	

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Chương trình tham chiếu của trường Đại học American Inter-Continental (Mỹ)			Chương trình tham chiếu của trường Đại học RMIT Việt Nam			
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III	Năm thứ IV	Năm thứ V	Năm thứ VI	Năm thứ VII	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp
			I	II	III	IV											
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2								2			70	Nhập môn thiết kế thời trang	6	10	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2						2					70				
6	Anh văn 1	3				3							80				
7	Anh văn 2	3					3						10				
8	Anh văn 3	3						3									
9	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3								3			80	Ứng dụng số hóa vào quản trị doanh nghiệp thời trang	6	60	
10	Pháp luật đại cương	2		2													
11	Giáo dục thể chất 1	0		x													
12	Giáo dục thể chất 2	0					x										
13	Giáo dục thể chất 3	0									x						

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Chương trình tham chiếu của trường Đại học American Inter-Continental (Mỹ)			Chương trình tham chiếu của trường Đại học RMIT Việt Nam			
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III	Năm thứ IV	Năm thứ V	Năm thứ VI	Năm thứ VII	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp
			I	II	III	IV											
14	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	0	x														
15	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	0			x												
16	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	0				x											
17	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	0							x								
I.2	<i>Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn (Chọn tối thiểu 1 môn trong nhóm A và tối thiểu 2 môn trong nhóm B)</i>	7										6		<i>I.2. Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn (Chọn tối thiểu 1 môn)</i>	6		
A	<i>Chọn tối thiểu 1 học phần</i>	2	2									1.5		<i>A. Chọn tối thiểu 1 học phần</i>	1.5		
18	Kỹ năng giao tiếp	2	x									1.5	10	Phân tích đặc điểm thời trang	6	10	
19	Môi trường và con người	2	x									1.5	30	Thời trang, dệt may, vùng miền	6	50	

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Chương trình tham chiếu của trường Đại học American Inter-Continental (Mỹ)			Chương trình tham chiếu của trường Đại học RMIT Việt Nam		
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	
			I	II	III	IV	V	VI								VII
20	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	x							1.5	10	Hiểu biết chuyên sâu về khách hàng thời trang	6	10		
B	Chọn tối thiểu 2 học phần	5		5						4.5						
21	Toán cao cấp C1	3		x						4.5						
22	Toán cao cấp C2	2		x						4.5						
23	Xác suất thống kê trong kinh tế dịch vụ	2		x												
II	Kiến thức cơ sở ngành	36								36		II. Kiến thức cơ sở ngành	42			
II.1	Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	31								27		II.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	35			
24	Nhập môn kỹ thuật may	3		3								Kỹ thuật cắt rập cho sản phẩm	7	80		

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Chương trình tham chiếu của trường Đại học American Inter-Continental (Mỹ)			Chương trình tham chiếu của trường Đại học RMIT Việt Nam						
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III	Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp						
			I	II	III	IV														
25	Đại cương vật liệu dệt may	3		3																
26	Tạo mẫu trang phục	3	3							4.5	80									
27	Tổ chức và quản lý sản xuất trong ngành may	2			2															
28	Công nghệ thông tin trong thiết kế thời trang	3			3															
29	Nguyên lý thiết kế thời trang	3	3							4.5	80									
30	Quản trị đại cương	2	2								80									
31	Nguyên lý kế toán	3			3					4.5	80									

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Chương trình tham chiếu của trường Đại học American Inter-Continental (Mỹ)				Chương trình tham chiếu của trường Đại học RMIT Việt Nam			
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp			
			I	II	III	IV	V	VI								VII		
32	Học kỳ Vẽ kỹ thuật sản phẩm thời trang	3				3												
33	Nhập môn kinh doanh thời trang và dệt may	3	3							4.5	80							
34	Kế hoạch kinh doanh thời trang và dệt may	3					3			4.5	60							
II.2	Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (Chọn 1 môn 3 tín chỉ và 1 môn 2 tín chỉ)	5				3				9			II.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn	7				
35	Thống kê ứng dụng	3								4.5	50							
36	Hành vi người tiêu dùng	3								4.5	80							
37	Kinh tế vi mô	3											Chiến lược thu mua vật tư thời trang	7	50			

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Chương trình tham chiếu của trường Đại học American Inter-Continental (Mỹ)			Chương trình tham chiếu của trường Đại học RMIT Việt Nam		
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III	Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp		
			I	II	III	IV										
38	Kinh tế vĩ mô	3			x							Gia công thời trang toàn cầu	7	50		
39	Phân tích hoạt động kinh doanh	3			x			Phát triển kinh doanh chuyên nghiệp	4.5	80						
40	Vận trù học trong công nghiệp dệt may	3			x											
41	Vẽ minh họa thời trang	3			x							Phát triển dòng sản phẩm thời trang	7	50		
42	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2					2	Chiến lược tiếp thị thời trang	4.5	50						
43	Quản trị học	2					x	Giao tiếp và ra quyết định	4.5	70			Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh thời trang	7	80	
44	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2					x	Môi trường pháp lý và đạo đức kinh doanh	4.5	70			Môi trường làm việc trong ngành thời trang	7	70	
45	Lịch sử thời trang	2					x									

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFPI										Chương trình tham chiếu của trường Đại học American Inter-Continental (Mỹ)			Chương trình tham chiếu của trường Đại học RMIT Việt Nam		
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	
			I	II	III	IV	V	VI								VII
III	Học kỳ															
III	Kiến thức ngành chính	53											III. Kiến thức ngành chính	49		
III.1	Kiến thức ngành chính bắt buộc	33											III.1. Kiến thức ngành chính bắt buộc	42		
46	Đại cương công nghệ sản xuất trang phục	3			3						50					
47	Phát triển và quản lý đơn hàng	3				3					70					
48	Quản lý chất lượng trong ngành may	2					2				30		Quản lý chất lượng may mặc	7	80	
49	Phương pháp thiết kế bộ sưu tập thời trang	3						3			50					
50	Phát triển dòng sản phẩm thời trang và dệt may	3						3			80					

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Chương trình tham chiếu của trường Đại học American Inter-Continental (Mỹ)			Chương trình tham chiếu của trường Đại học RMIT Việt Nam		
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	
			I	II	III	IV	V	VI								VII
51	Thiết kế thời trang trên mannequin	2		2							4.5	80				
52	Quản lý doanh nghiệp thời trang	2				2					4.5	80	Trải nghiệm quản trị doanh nghiệp thời trang toàn cầu	7	80	
53	Thương mại điện tử thời trang	3						3			4.5	80	Chiến lược tiếp thị thời trang số	7	80	
54	Quản lý chuỗi cung ứng thời trang và dệt may	3					3				4.5	50	Quản lý chuỗi cung ứng	7	80	
55	Xuất nhập khẩu trong ngành may	3					3									
56	Quản trị thương hiệu thời trang	2						2			4.5	80	Quản lý thương hiệu cao cấp thời trang	7	60	
57	Đồ án thiết kế mô hình cửa hàng thời trang	2						2					Thiết kế mô hình bán lẻ thời trang	7	80	

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Chương trình tham chiếu của trường Đại học American Inter-Continental (Mỹ)			Chương trình tham chiếu của trường Đại học RMIT Việt Nam		
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	
			I	II	III	IV	V	VI								VII
58	Học kỳ Đồ án phát triển và tiếp thị sản phẩm thời trang	2						2								
III.2	Kiến thức ngành chính tự chọn (Chọn 1 môn 3 tín chỉ và 1 môn 2 tín chỉ)	5					2	3		III.2. Kiến thức ngành chính tự chọn	9		III.2. Kiến thức ngành chính tự chọn	7		
59	Kỹ thuật trang trí trang phục	2					x									
60	Luật kinh tế	2					x			Quản lý marketing	4.5		Ra mắt dự án doanh nghiệp thời trang	7	50	
61	Tổ chức tiền lương trong doanh nghiệp	2					x			Kế toán quản lý	4.5		Nghiên cứu doanh nghiệp thời trang	7	50	
62	Sản xuất may mặc bền vững	2					x						Tình bền vững trong ngành thời trang	7	80	
63	Tổ chức sự kiện thời trang	3						3		Truyền thông và PR	4.5					

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Chương trình tham chiếu của trường Đại học American Inter-Continental (Mỹ)			Chương trình tham chiếu của trường Đại học RMIT Việt Nam		
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	
			I	II	III	IV	V	VI								Tổng cộng (I + II+III)
64	Học kỳ															
	Quản trị nguồn nhân lực	3									80					
	HK doanh nghiệp	15							15							
65	Thực tập nghề nghiệp	7							7							
66	Khóa luận tốt nghiệp	8							8							
	Tổng cộng (I + II+III)	121	16	17	18	19	18	18	15	Tổng cộng (I + II+III)	132	Tổng cộng (I + II+III)	127			

PHỤ LỤC 1.4.1
BÁO CÁO KẾT QUẢ

**Về việc thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết
phải sửa đổi, cập nhật, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
(Trường hợp cập nhật CDR)**

Chương trình đào tạo ngành: KINH DOANH THỜI TRANG VÀ DỆT MAY

Trình độ: Đại học chính quy

Thực hiện Thông báo số 68 ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về Kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Công nghệ may và Thời trang, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kinh doanh thời trang và dệt may trình độ Đại học đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo như sau:

I. Thông tin, minh chứng

TT	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1			Không có nội dung thay đổi

II. Kết quả cụ thể (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo)

Không có nội dung thay đổi

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Hồ Mai Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Hồ Mai Anh

PHỤ LỤC 1.4.2
BÁO CÁO KẾT QUẢ

**Về việc thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết
phải sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo
(Trường hợp cập nhật CTĐT)**

Chương trình đào tạo ngành: KINH DOANH THỜI TRANG VÀ DỆT MAY

Trình độ: Đại học chính quy

Thực hiện Thông báo số 68 ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về Kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Công nghệ may và Thời trang, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kinh doanh thời trang và dệt may trình độ Đại học đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo như sau:

I. Thông tin, minh chứng

TT	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1			Không có nội dung thay đổi

II. Kết quả cụ thể (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo)

Không có nội dung thay đổi

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Hồ Mai Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Hồ Mai Anh

PHỤ LỤC 1.5.1
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

Về tính hiệu quả chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đang thực hiện
(Trường hợp cập nhật CĐR)

Chương trình đào tạo ngành: KINH DOANH THỜI TRANG VÀ DỆT MAY
Trình độ: Đại học chính quy

Thực hiện Thông báo số 68 ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về Kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Công nghệ may và Thời trang, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kinh doanh thời trang và dệt may trình độ Đại học báo cáo đánh giá tính hiệu quả của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đang thực hiện như sau:

1. Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT

Không có nội dung thay đổi

2. Đánh giá về mức độ cải tiến, phát triển của chuẩn đầu ra CTĐT

Không có nội dung thay đổi

3. Sự phù hợp để đánh giá chuẩn đầu ra CTĐT hiện có theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT

Không có nội dung thay đổi

4. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chuẩn đầu ra CTĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT đang thực hiện

Không có nội dung thay đổi

5. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chuẩn đầu ra CTĐT

Không có nội dung thay đổi

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Hồ Mai Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Hồ Mai Anh

PHỤ LỤC 1.5.2
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
Về tính hiệu quả chương trình đào tạo đang thực hiện
(Trường hợp cập nhật CTĐT)

Chương trình đào tạo ngành: KINH DOANH THỜI TRANG VÀ DỆT MAY
Trình độ: Đại học chính quy

Thực hiện Thông báo số 68 ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về Kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Công nghệ may và Thời trang, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kinh doanh thời trang và dệt may trình độ Đại học báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện, như sau:

1. Đánh giá mức độ đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định

Không có nội dung thay đổi

2. Sự phù hợp để đánh giá CTĐT hiện có theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (hoặc bộ tiêu chí khác).

Không có nội dung thay đổi

3. Sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy, ...

Không có nội dung thay đổi

4. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chương trình đào tạo và mức độ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo đang thực hiện

Không có nội dung thay đổi

5. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo

Không có nội dung thay đổi

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Hồ Mai Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Hồ Mai Anh

PHỤ LỤC 1.6.1

BÁO CÁO CHI TIẾT

**Về những nội dung sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
(Trường hợp cập nhật CDR)**

Chương trình đào tạo ngành: KINH DOANH THỜI TRANG VÀ DỆT MAY
Trình độ: Đại học chính quy

Thực hiện Thông báo số 68 ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về Kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Công nghệ may và Thời trang, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kinh doanh thời trang và dệt may trình độ Đại học báo cáo chi tiết về những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, như sau:

1. Về số lượng chuẩn đầu ra

Không có nội dung thay đổi

2. Về nội dung chuẩn đầu ra

Không có nội dung thay đổi

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Hồ Mai Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Hồ Mai Anh

PHỤ LỤC 1.6.2
BÁO CÁO CHI TIẾT
Về những nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo
(Trường hợp cập nhật CTĐT)

Chương trình đào tạo ngành: KINH DOANH THỜI TRANG VÀ DỆT MAY
Trình độ: Đại học chính quy

Thực hiện Thông báo số 68 ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về Kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Công nghệ may và Thời trang, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kinh doanh thời trang và dệt may trình độ Đại học báo cáo chi tiết về những nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo, như sau:

1. Về chương trình đào tạo tổng thể

- Tổng số tín chỉ: 121 (không thay đổi)
- Tổng số môn: 66 (giảm 1 môn tự chọn so với CTĐT khóa 12)
- Thay thế môn Kế toán quản trị có 3 tín chỉ lý thuyết thành môn Nguyên lý kế toán cùng số tín chỉ học phần. Lý do: Để có thể học được môn Kế toán quản trị thì người học cần được bổ sung kiến thức của môn Nguyên lý kế toán.
- Thay thế môn Kỹ năng đàm phán có 2 tín chỉ lý thuyết thành môn Quản trị học cùng số tín chỉ học phần. Lý do: Để người học có thể tiếp thu kiến thức các môn thuộc khối Ngành chính như Quản trị nguồn nhân lực, Tổ chức tiền lương trong doanh nghiệp, ...
- Chuyển đổi thứ tự môn học cho tương ứng với số tín chỉ của từng học kỳ và mức độ tiếp nhận kiến thức lũy tiến.

2. Về đề cương (tổng quát/ chi tiết) các học phần

- Thay đổi đề cương học phần của Khóa 12 theo mẫu chung của nhà trường dành cho Khóa 13 bao gồm đề cương tổng quát và đề cương chi tiết.
- Đối với các môn giáo dục đại cương, khoa học cơ bản (môn chung): điều chỉnh mức độ đạt được của các chuẩn đầu ra PLO tương ứng với ngành. Cụ thể như sau:

- + Nhóm môn: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh: PLO2 → PLO2.2, PLO2.3; PLO6 → PLO6.3; PLO12 → PLO12.1, PLO12.3
- + Nhóm môn: Anh văn 1-2-3: bỏ các PLO như sau: PLO9.3, PLO10.3, PLO13.2; điều chỉnh thang trình độ năng lực (TĐNL) các PLO từ mức 4 xuống mức 3.
- + Nhóm môn thuộc kiến thức về thể chất và an ninh quốc phòng: Giáo dục thể chất 1-2-3, Giáo dục an ninh và Quốc phòng 1-2-3-4: PLO6 → PLO6.3; PLO12 → PLO12.1, PLO12.2
- + Môn Kỹ năng giao tiếp: PLO12 → PLO12.1, PLO12.2; PLO13 → PLO13.1, PLO13.2; PLO14 → PLO14.1, PLO14.2
- + Môn Kỹ năng giao tiếp: PLO12 → PLO12.1, PLO12.2; PLO13 → PLO13.1, PLO13.2; PLO14 → PLO14.1, PLO14.2
- + Môn Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp: PLO15.2 (4) → PLO15.2 (3)
- + Nhóm môn: Toán cao cấp C1-C2, Xác suất thống kê trong KTDV: PLO6 → PLO6.1, PLO6.3; PLO10 → PLO10.2; PLO12 → PLO12.1, PLO12.2
- Đối với các môn cơ sở ngành bắt buộc: điều chỉnh mức độ đạt được của các chuẩn đầu ra PLO tương ứng với ngành. Cụ thể như sau:
 - + Môn Nguyên lý kế toán: PLO6.1 (4) → PLO6.1 (3)
- Đối với các môn cơ sở ngành tự chọn: điều chỉnh mức độ đạt được của các chuẩn đầu ra PLO tương ứng với ngành. Cụ thể như sau:
 - + Các môn: Thống kê ứng dụng, Hành vi người tiêu dùng, Phân tích hoạt động kinh doanh: điều chỉnh TĐNL các PLO từ mức 4 xuống mức 3.
 - + Môn Kinh tế vĩ mô: PLO14.1 (4) → PLO14.1 (3)
 - + Môn Quản trị học: PLO12.1 (4) → PLO12.1 (3)
 - + Môn Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp: PLO8.2 (4) → PLO8.2 (3)
- Đối với các môn ngành chính tự chọn: điều chỉnh mức độ đạt được của các chuẩn đầu ra PLO tương ứng với ngành. Cụ thể như sau:

- + Môn Quản trị nguồn nhân lực: PLO10.1 (4) → PLO10.1 (3), PLO13.1 và PLO15.2 (4) → PLO13.1 (3), PLO15.2 (3)
- + Môn Tổ chức tiền lương trong doanh nghiệp: PLO12.1 (4) → PLO12.1 (3)
- Đối với các học phần thuộc bộ môn Công nghệ may – Khoa Công nghệ May và Thời trang quản lý, có điều chỉnh một số nội dung cụ thể như sau:
 - + Cập nhật danh sách Giảng viên giảng dạy theo bảng phân công của Khoa.
 - + Bổ sung thêm PLO9 đối với các học phần chưa có PLO này và một số PLO khác tương ứng của từng môn học.
 - + Cập nhật, bổ sung hình thức đánh giá.

3. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh thời trang và dệt may vừa được xây dựng mới năm 2021 để đào tạo Khoá đại học đầu tiên là Khoá 12. Do vậy, đợt in lại lần này có một số thay đổi nhỏ để rà soát lại các đề cương học phần, các trình độ năng lực và thực hiện mẫu đề cương mới gồm đề cương chi tiết và đề cương tổng quát. Do vậy, việc in lại CTĐT ngành Kinh doanh thời trang và dệt may năm 2022 dành cho Khoá 13 không ảnh hưởng và tác động nhiều đến công tác đào tạo.

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Hồ Mai Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

XÂY DỰNG CTĐT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Hồ Mai Anh

MỤC LỤC

PHỤ LỤC 1.1. CĂN CỨ XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ...	1
PHỤ LỤC 1.2. THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC.....	4
PHỤ LỤC 1.3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	7
PHỤ LỤC 1.4.1_BÁO CÁO KẾT QUẢ	18
PHỤ LỤC 1.4.2_BÁO CÁO KẾT QUẢ	19
PHỤ LỤC 1.5.1_BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ	20
PHỤ LỤC 1.5.2_BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ	21
PHỤ LỤC 1.6.1_BÁO CÁO CHI TIẾT	22
PHỤ LỤC 1.6.2_BÁO CÁO CHI TIẾT	23
PHỤ LỤC 1.7- MA TRẬN KỸ NĂNG	26

